

1. Ma trận

TT	Chủ đề/ Chương	Nội dung/ đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá											Tổng			Tỉ lệ % điểm
			TNKQ									Tự luận					
			Nhiều lựa chọn			“Đúng – Sai”			Trả lời ngắn								
			Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	
1	Phương trình và hệ hai phương trình bậc nhất hai ẩn (11 tiết đầu)	Khái niệm phương trình và hệ hai phương trình bậc nhất hai ẩn. Giải hệ phương trình bậc nhất hai ẩn. Giải bài toán bằng cách lập hệ phương trình.							C1 0,5đ	C2 0,5đ				0,5	0,5		1
2	Phương trình và bất phương trình bậc	Phương trình quy về phương trình bậc nhất một ẩn	C1,2 0,5											0,5			0,5

TT	Chủ đề/ Chương	Nội dung/ đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá											Tổng			Tỉ lệ % điểm	
			TNKQ									Tự luận						
			Nhiều lựa chọn			“Đúng – Sai”			Trả lời ngắn									
			Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu		Vận dụng
	nhất một ẩn	<i>Bất đẳng thức. Bất phương trình bậc nhất một ẩn</i>	C3,4 0,5đ				C1 a,b 0,5đ	C1 c,d 0,5đ							0,5	0,5	0,5	1,5
3	Căn bậc hai và căn bậc ba	<i>Căn bậc hai. Khai căn bậc hai với phép nhân và phép chia. Biến đổi đơn giản và rút gọn biểu thức chứa căn thứ bậc hai. Căn bậc ba và căn thức bậc ba.</i>	C5,6, 7,8 1đ			C2 a 0,25	C2 b,c 0,5	C2 D 0,25		C3 0,5đ				1,25	1	0,25	2,5	
4	Hệ thức lượng trong tam giác vuông	<i>Tỉ số lượng giác của góc nhọn. Một số hệ thức về cạnh và góc trong tam giác vuông</i>				C3 a 0,25	C3 b,c 0,5	C3 D 0,25						0,25	0,5	0,25	1	

TT	Chủ đề/ Chương	Nội dung/ đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá											Tổng			Tỉ lệ % điểm		
			TNKQ									Tự luận							
			Nhiều lựa chọn			“Đúng – Sai”			Trả lời ngắn										
			Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu		Vận dụng	
5	Đường tròn	Cung và dây của đường tròn. Độ dài cung tròn. Diện tích hình quạt và hình vành khuyên. Vị trí tương đối của đường thẳng và đường tròn. Vị trí tương đối của hai đường tròn.	C9,10 11,12 1đ				C4 a,b 0,5đ	C4 c,d 0,5đ								1	0,5	2	3,5
Tổng số câu			12			0,5	2	1,5	1	2	3				13,5	4	4,5	22	
Tổng số điểm			3			4			3						4	3	3	10	
Tỉ lệ %			30%			40%			30%						40%	30%	30%	100%	

TT	Chủ đề/ Chương	Nội dung/ đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi ở các mức độ đánh giá									Tự luận		
				TNKQ											
				Nhiều lựa chọn			“Đúng – Sai”			Trả lời ngắn					
				Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng
			<p>Hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Giải được bất phương trình bậc nhất một ẩn đơn giản. 					C1 a,b							
			<p>Vận dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Chứng minh bất đẳng thức dựa vào các điều kiện cho trước. – Tìm giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất của biểu thức. – Ứng dụng bất đẳng thức vào các bài toán thực tế. 						C1 c,d						
3	Căn bậc hai và căn bậc ba	Căn bậc hai. Khai căn bậc hai với phép nhân và phép	<p>Biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Xác định được điều kiện xác định của căn thức bậc hai. – Nhận biết được khái niệm về căn thức bậc hai và căn thức bậc ba của một biểu thức đại số. 	C5,6 C7,8			C2 a								

TT	Chủ đề/ Chương	Nội dung/ đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi ở các mức độ đánh giá										
				TNKQ						Tự luận				
				Nhiều lựa chọn			“Đúng – Sai”						Trả lời ngắn	
				Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu
4	Hệ thức lượng trong tam giác vuông	<p><i>Tỉ số lượng giác của góc nhọn.</i></p> <p><i>Một số hệ thức về cạnh và góc trong tam giác vuông</i></p>	<p>Biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> Nhận biết được các giá trị sin (sine), cosin (cosine), tang (tangent), côtang (tangent) của góc nhọn. Giải thích được tỉ số lượng giác của các góc nhọn đặc biệt (góc 30°, 45°, 60°) và của hai góc phụ nhau. 				C3 a							
			<p>Hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> Tính được giá trị (đúng hoặc gần đúng) tỉ số lượng giác của góc nhọn. Giải thích được một số hệ thức về cạnh và góc trong tam giác vuông (cạnh góc vuông bằng cạnh huyền nhân với sin góc đối 					C3 b,c						

TT	Chủ đề/ Chương	Nội dung/ đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi ở các mức độ đánh giá									Tự luận		
				TNKQ											
				<i>Nhiều lựa chọn</i>			<i>“Đúng – Sai”</i>			<i>Trả lời ngắn</i>					
				Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng
			hoặc côsin góc kề; cạnh góc vuông bằng cạnh góc vuông kia nhân với tang góc đối hoặc nhân với cotang góc kề).												
			<p>Vận dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn thông qua việc áp dụng tỉ số lượng giác của góc nhọn, hệ thức về cạnh và góc trong tam giác vuông (ví dụ: tính khoảng cách, chiều cao của vật, tính số đo góc,...) – Chứng minh biểu thức hình học có giá trị không đổi dựa vào các điểm cố định cho trước. – Chứng minh đẳng thức hình học dựa vào các dữ kiện cho trước. 						C3 d						

TT	Chủ đề/ Chương	Nội dung/ đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi ở các mức độ đánh giá									Tự luận		
				TNKQ											
				<i>Nhiều lựa chọn</i>			<i>“Đúng – Sai”</i>			<i>Trả lời ngắn</i>					
				Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng
		<i>tròn. Vị trí tương đối của hai đường tròn</i>	các đẳng thức,... – Vận dụng được các tính chất của hai tiếp tuyến cắt nhau để chứng minh, giải quyết yêu cầu bài toán.												
Tổng số câu				1			0,5	2	1,5	1	2	3			
Tổng số điểm				3			4			3					
Tỉ lệ %				30%			40%			30%					

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 12. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1: Bất phương trình nào sau đây là bất phương trình bậc nhất một ẩn ?

A. $\frac{x}{7} + 3y > 0$

B. $(x - 1)(x + 2) < 0$

C. $15 - 6x > 3x + 5$

D. $x = 3x^2 + 2$

Câu 2: Phương trình nào sau đây là phương trình chứa ẩn ở mẫu ?

A. $\frac{x+2}{x} = 0$

B. $x + \frac{4}{3} = 0$

C. $\frac{3x+5}{11} = 0$

D. $x + \frac{2x}{5} = 0$

Câu 3. Cho $m > n$, khẳng định nào sau đây là đúng?

A. $m - 3 > n - 3$.

B. $m + 3 < n + 3$.

C. $m - 2 < n - 2$.

D. $n + 2 > m + 2$.

Câu 4: Bất phương trình $2x + 3 > 7$ có nghiệm là:

A. $x > -2$

B. $x > 2$

C. $x > 4$

D. $x > -4$

Câu 5: $\sqrt{x-1}$ có điều kiện xác định là:

A. $x \geq 1$

B. $x \neq -1$

C. ± 1

D. 9

Câu 6: Cho biểu thức $P = \sqrt{x}$ điều kiện xác định của P là

A. $x \leq 0$

B. $x = -2$

C. $x = 0$

D. $x \geq 0$

Câu 7: Kết quả của phép tính $\sqrt[3]{8}$ là:

A. -1

B. 0

C. 1

D. 2

Câu 8: Kết quả của $\sqrt{100}$ là

A. 10

B. -10

C. 2

D. $\frac{2}{3}$

Câu 9: Đường tròn có mấy tâm đối xứng

A. 0

B. 1

C. 2

D. 3

Câu 10: Đường tròn có mấy trục đối xứng

A. 1

B. 2

C. Không có trục đối xứng

D. Vô số trục đối xứng

Câu 11. Hai đường tròn chỉ có một điểm chung được gọi là hai đường tròn

A. Cắt nhau. B. Tiếp xúc nhau. C. Ngoài nhau. D. Không xác định.

Câu 12. Cho hai đường tròn $(O; R)$ và $(O'; R')$ thỏa mãn $R - R' < OO' < R + R'$. Số điểm chung của hai đường tròn là

A. 0.

B. 1.

C. 2.

D. 3.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai

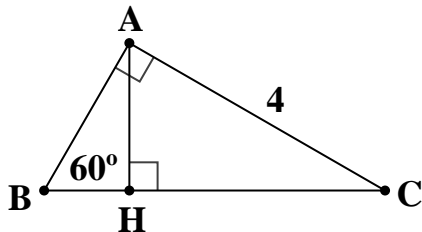
Câu 1: Cho bất phương trình $2x - 4 \geq 6$

- a) Bất phương trình có nghiệm $x \geq 5$
- b) Bất phương trình có nghiệm $x < 5$
- c) Bất phương trình có giá trị nhỏ nhất tại $x = 5$
- d) Bất phương trình có giá trị nhỏ nhất tại $x = 6$

Câu 2: Cho biểu thức: $B = \frac{1}{\sqrt{x+1}} - \frac{1}{\sqrt{x-1}}$

- a) Điều kiện xác định: $x \geq 0, x \neq 1$
- b) $B = \frac{-2}{x-1}$
- c) $B = \frac{2}{x-1}$
- d) Để $B > 0$ thì $x > 1$

Câu 3: Cho hình vẽ, biết ΔABC vuông tại A, có $\angle B = 60^\circ, AC = 4$ cm.



- a) $\cos B = \frac{AB}{BC}$
- b) $\cos C = \frac{1}{2}$
- c) $\cos 60^\circ = \frac{\sqrt{3}}{2}$
- d) Độ dài cạnh AH bằng 2(cm)

Câu 4: Cho đường tròn tâm O, dây AB không đi qua tâm. Kẻ đường kính CD vuông góc với AB tại H. Kết luận nào sau đây đúng sai?

- a) $AB < CD$
- b) $AB > CD$
- c) $AC > CB$
- d) $\widehat{CAD} = 90^\circ$

PHẦN III. Câu trắc nghiệm trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Hệ số a trong phương trình $3x + 2y = 5$ là:

Câu 2. Điểm A(1; b) thuộc đường thẳng $x + y = 3$ khi đó giá trị của b là:

Câu 3: Giá trị của biểu thức $\left(\sqrt{\frac{49}{3}} - \sqrt{\frac{25}{3}} + \sqrt{3} \right) \cdot \sqrt{3}$ bằng

Câu 4: Cho đường tròn (O) có bán kính 5 cm. Chu vi của đường tròn tâm O là:

Câu 5: Cho đường tròn tâm O bán kính 6 cm. Đường thẳng d cách tâm O một khoảng 8 cm. Tính khoảng cách từ tâm O đến đường thẳng d trừ đi bán kính của đường tròn.

Câu 6: Cho đường tròn tâm O bán kính $r = 5$ cm. Đường thẳng d cách tâm O một khoảng 3 cm. Hỏi d và đường tròn tâm O có mấy điểm chung?

----- Hết -----

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 12. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án

Câu 1: Bất phương trình nào sau đây là bất phương trình bậc nhất một ẩn ?

A. $\frac{x}{5} + 2y = 0$

B. $(x + 1)(x - 3) = 0$

C. $1 - 3x > 6x + 7$

D. $2x = x^2 + 6$

Câu 2: Phương trình nào sau đây là phương trình chứa ẩn ở mẫu ?

A. $\frac{x-2}{2x} = 0$

B. $x - \frac{1}{2} = 0$

C. $\frac{6x+2}{5} = 0$

D. $x + \frac{5x}{2} = 0$

Câu 3. Cho $m > n$, khẳng định nào sau đây là đúng?

A. $m - 2 > n - 2$.

B. $m + 5 < n + 5$.

C. $m - 6 < n - 6$

D. $n + 5 > m + 5$.

Câu 4: Bất phương trình $3x - 4 > 8$ có nghiệm là:

A. $x > -4$

B. $x > 4$

C. $x > 2$

D. $x > -2$

Câu 5: $\sqrt{x-3}$ có điều kiện xác định là:

A. $x \geq 3$

B. $x \neq -3$

C. ± 3

D. 2

Câu 6: Cho biểu thức $P = \sqrt{2x}$ điều kiện xác định của P là

A. $x \leq 0$

B. $x = -2$

C. $x = 0$

D. $x \geq 0$

Câu 7: Kết quả của phép tính $\sqrt[3]{27}$ là:

A. 2

B. 0

C. 1

D. 3

Câu 8: Kết quả của $\sqrt{81}$ là

A. 9

B. -9

C. 81

D. $\frac{2}{3}$

Câu 9: Đường tròn có mấy tâm đối xứng

A. 0

B. 1

C. 2

D. 3

Câu 10: Đường tròn có mấy trục đối xứng

A. 1

B. 2

C. Không có trục đối xứng

D. Vô số trục đối xứng

Câu 11. Hai đường tròn có hai điểm chung được gọi là hai đường tròn

A. Tiếp xúc nhau.

B. Cắt nhau

C. Ngoài nhau.

D. Không xác định.

Câu 12. Cho hai đường tròn $(O; R)$ và $(O'; R')$ thỏa mãn $OO' > R + R'$. Số điểm chung của hai đường tròn là

A. 3

B. 2

C. 0

D. 1

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai

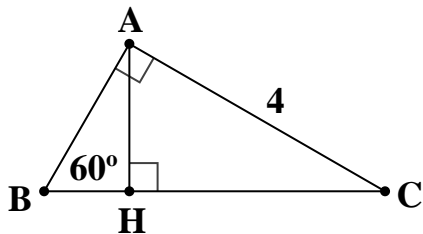
Câu 1: Cho bất phương trình $3x - 5 \geq 7$

- a) Bất phương trình có nghiệm $x \geq 4$
- b) Bất phương trình có nghiệm $x < 4$
- c) Bất phương trình có giá trị nhỏ nhất tại $x = 4$
- d) Bất phương trình có giá trị nhỏ nhất tại $x = 7$

Câu 2: Cho biểu thức: $B = \frac{1}{\sqrt{x}-1} + \frac{1}{\sqrt{x}+1}$

- a) Điều kiện xác định: $x \neq 1$ và $x \neq -1$
- b) $B = \frac{2\sqrt{x}}{x-1}$
- c) $B = \frac{-2\sqrt{x}}{x-1}$
- d) Để $B > 0$ thì $x > 5$

Câu 3: Cho hình vẽ, biết $\triangle ABC$ vuông tại A, có $\angle B = 60^\circ$, $AC = 4$ cm.



- a) $\sin B = \frac{AC}{BC}$
- b) $\cos C = \frac{1}{2}$
- c) $\cos B = \frac{\sqrt{3}}{2}$
- d) Độ dài cạnh HC bằng $2\sqrt{3}$ (cm)

Câu 4: Cho đường tròn tâm O, dây CD không đi qua tâm. Kẻ đường kính AB vuông góc với AB tại K. Kết luận nào sau đây đúng sai?

- a) $AB > CD$
- b) $AB < CD$
- c) $AC > AD$
- d) $\widehat{ADB} = 90^\circ$

PHẦN III. Câu trắc nghiệm trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Hệ số a trong phương trình $4x + 6y = 9$ là:

Câu 2. Điểm A(2; b) thuộc đường thẳng $x + y = 3$ khi đó giá trị của b là:

Câu 3: Giá trị của biểu thức $\left(\sqrt{\frac{16}{2}} - \sqrt{\frac{9}{2}} + \sqrt{2}\right) \cdot \sqrt{2}$ bằng

Câu 4: Cho đường tròn (O) có bán kính 10 cm. Chu vi của đường tròn tâm O là:

Câu 5: Cho đường tròn tâm O bán kính 3 cm. Đường thẳng d cách tâm O một khoảng 6 cm. Tính khoảng cách từ tâm O đến đường thẳng d trừ đi bán kính của đường tròn.

Câu 6: Cho đường tròn tâm O bán kính $r = 7$ cm. Đường thẳng d cách tâm O một khoảng 7 cm. Hỏi d và đường tròn tâm O có mấy điểm chung?

----- Hết -----

Đề 1

Phần I. Trắc nghiệm nhiều lựa chọn

Mỗi câu đúng được 0,25 điểm

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đáp án	C	A	A	B	A	D	D	A	B	D	B	C

PHẦN II: Trắc nghiệm đúng sai

- Điểm tối đa mỗi câu là 1 điểm.
- Đúng 1 câu được 0,1 điểm; đúng 2 câu được 0,25 điểm; đúng 3 câu được 0,5 điểm; đúng 4 câu được 1 điểm.

Câu	1	2	3	4
Đáp án	a) Đ – b) S c) Đ – d) S	a) S – b) Đ c) S – d) S	a) Đ – b) S c) S – d) Đ	a) Đ – b) S c) S – d) S

PHẦN III: Trắc nghiệm trả lời ngắn

Mỗi câu đúng được 0,5 điểm.

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	3	2	5	31,4	2	2

Đề 2

Phần I. Trắc nghiệm nhiều lựa chọn

Mỗi câu đúng được 0,25 điểm

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đáp án	C	A	A	B	A	D	D	A	B	D	B	C

PHẦN II: Trắc nghiệm đúng sai

- Điểm tối đa mỗi câu là 1 điểm.
- Đúng 1 câu được 0,1 điểm; đúng 2 câu được 0,25 điểm; đúng 3 câu được 0,5 điểm; đúng 4 câu được 1 điểm.

Câu	1	2	3	4
Đáp án	a) Đ – b) S c) Đ – d) S	a) S – b) Đ c) S – d) S	a) Đ – b) S c) S – d) Đ	a) Đ – b) S c) S – d) S

PHẦN III: Trắc nghiệm trả lời ngắn

Mỗi câu đúng được 0,5 điểm.

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	4	1	3	62,8	3	1

GV ra đề

(Kí, ghi rõ họ và tên)



Đỗ Ngọc Tuấn

Duyệt của Tổ chuyên môn

(Kí, ghi rõ họ và tên)



Nguyễn Thị Huyền Linh

Duyệt của nhà trường




Trần Thị Thu Hòa

Dành cho học sinh khuyết tật

Thời gian: 90 phút (không kể thời gian giao đề)
(Đề gồm 18 câu, 2 trang)

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 12. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1: Bất phương trình nào sau đây là bất phương trình bậc nhất một ẩn ?

A. $\frac{x}{7} + 3y > 0$

B. $(x - 1)(x + 2) < 0$

C. $15 - 6x > 3x + 5$

D. $x = 3x^2 + 2$

Câu 2: Phương trình nào sau đây là phương trình chứa ẩn ở mẫu ?

A. $\frac{x+2}{x} = 0$

B. $x + \frac{4}{3} = 0$

C. $\frac{3x+5}{11} = 0$

D. $x + \frac{2x}{5} = 0$

Câu 3. Cho $m > n$, khẳng định nào sau đây là đúng?

A. $m - 3 > n - 3$.

B. $m + 3 < n + 3$.

C. $m - 2 < n - 2$.

D. $n + 2 > m + 2$.

Câu 4: Bất phương trình $2x + 3 > 7$ có nghiệm là:

A. $x > -2$

B. $x > 2$

C. $x > 4$

D. $x > -4$

Câu 5: $\sqrt{x-1}$ có điều kiện xác định là:

A. $x \geq 1$

B. $x \neq -1$

C. ± 1

D. 9

Câu 6: Cho biểu thức $P = \sqrt{x}$ điều kiện xác định của P là

A. $x \leq 0$

B. $x = -2$

C. $x = 0$

D. $x \geq 0$

Câu 7: Kết quả của phép tính $\sqrt[3]{8}$ là:

A. -1

B. 0

C. 1

D. 2

Câu 8: Kết quả của $\sqrt{100}$ là

A. 10

B. -10

C. 2

D. $\frac{2}{3}$

Câu 9: Đường tròn có mấy tâm đối xứng

A. 0

B. 1

C. 2

D. 3

Câu 10: Đường tròn có mấy trục đối xứng

A. 1

B. 2

C. Không có trục đối xứng

D. Vô số trục đối xứng

Câu 11. Hai đường tròn chỉ có một điểm chung được gọi là hai đường tròn

A. Cắt nhau. B. Tiếp xúc nhau. C. Ngoài nhau. D. Không xác định.

Câu 12. Cho hai đường tròn $(O; R)$ và $(O'; R')$ thỏa mãn $R - R' < OO' < R + R'$. Số điểm chung của hai đường tròn là

A. 0.

B. 1.

C. 2.

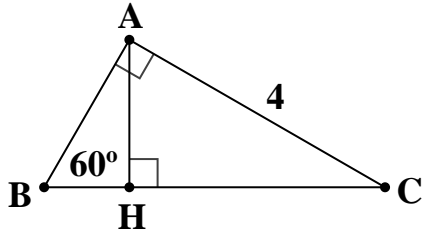
D. 3.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai

Câu 1: Cho bất phương trình $2x - 4 \geq 6$

- a) Bất phương trình có nghiệm $x \geq 5$
- b) Bất phương trình có nghiệm $x < 5$
- c) Bất phương trình có giá trị nhỏ nhất tại $x = 5$
- d) Bất phương trình có giá trị nhỏ nhất tại $x = 6$

Câu 2: Cho hình vẽ, biết ΔABC vuông tại A, có $\angle B = 60^\circ$, $AC = 4$ cm.



- a) $\cos B = \frac{AB}{BC}$
- b) $\cos C = \frac{1}{2}$
- c) $\cos 60^\circ = \frac{\sqrt{3}}{2}$
- d) Độ dài cạnh AH bằng 2(cm)

PHẦN III. Câu trắc nghiệm trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Hệ số a trong phương trình $3x + 2y = 5$ là:

Câu 2. Điểm A(1; b) thuộc đường thẳng $x + y = 3$ khi đó giá trị của b là:

Câu 3: Cho đường tròn (O) có bán kính 5 cm. Chu vi của đường tròn tâm O là:

Câu 4: Cho đường tròn tâm O bán kính $r = 5$ cm. Đường thẳng d cách tâm O một khoảng 3 cm. Hỏi d và đường tròn tâm O có mấy điểm chung?

----- Hết -----

UBND XÃ BẢO THẮNG
TRƯỜNG PTDTBT THCS
THÁI NIÊN

ĐÁP ÁN ĐỀ KHẢO SÁT CHẤT LƯỢNG
HỌC KỲ I

Năm học 2025 - 2026

Môn: Toán 9

Dành cho học sinh khuyết tật

Phần I. Trắc nghiệm nhiều lựa chọn

Mỗi câu đúng được 0,5 điểm

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đáp án	C	A	A	B	A	D	D	A	B	D	B	C

PHẦN II: Trắc nghiệm đúng sai

- Điểm tối đa mỗi câu là 1 điểm.

- Đúng 1 câu được 0,1 điểm; đúng 2 câu được 0,25 điểm; đúng 3 câu được 0,5 điểm; đúng 4 câu được 1 điểm.

Câu	1	2
Đáp án	a) Đ – b) S c) Đ – d) S	a) S – b) Đ c) S – d) S

PHẦN III: Trắc nghiệm trả lời ngắn

Mỗi câu đúng được 0,5 điểm.

Câu	1	2	3	4
Đáp án	3	2	31,4	2

GV ra đề
(Kí, ghi rõ họ và tên)

Đỗ Ngọc Tuấn

Duyệt của Tổ chuyên môn
(Kí, ghi rõ họ và tên)

Nguyễn Thị Huyền Linh

Duyệt của nhà trường



Trần Thị Thu Hòa